



# SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG TỪ KHI HÌNH THÀNH ĐẾN THỜI CẬN ĐẠI

*Lê Vy Hảo\**

*Trường Đại học Thủ Dầu Một*

*Ngày nhận bài: 04-01-2018; ngày nhận bài sửa: 12-7-2018; ngày duyệt đăng: 24-8-2018*

## TÓM TẮT

*Bằng việc chọn lọc và sử dụng một số tư liệu lịch sử, bài viết trình bày quá trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ khi hình thành đến thời kỳ cận đại. Trong đó, tập trung làm rõ sự quản trị dân cư, cũng như những chuyển biến về kinh tế và hệ thống cơ sở hạ tầng theo hướng đô thị hóa dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.*

*Từ khóa:* đô thị, Bình Dương, Thủ Dầu Một, cận đại.

## ABSTRACT

### *The urban establishment and development in Binh Duong province from foundation time to early modern age*

*By using historical materials selectively, this article presents the process of Binh Duong province's urban development from foundation time to early modern age. In particular, the issue focuses on the population growth, economic structure changes and infrastructure systems under the influence of French colonialism's colonial exploitation to clarify the urbanization of Binh Duong on that time.*

*Keywords:* urban, Binh Duong, Thu Dau Mot, early modern period.

## 1. Tiền đề phát triển của đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ khi hình thành đến năm 1867

Bình Dương là một tỉnh thuộc khu vực Đông Nam Bộ với tọa độ địa lí: 10°51'46" - 11°30' vĩ độ Bắc, 106°20' - 106°58' kinh độ Đông. Về ranh giới hành chính, phía bắc Bình Dương giáp tỉnh Bình Phước, phía Nam giáp TP Hồ Chí Minh, phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và TP Hồ Chí Minh.

Nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa sườn phía Nam của dãy Trường Sơn, nối Nam Trường Sơn với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, địa hình Bình Dương thuộc loại hình bình nguyên, lượn sóng yếu từ cao (phía Bắc) xuống thấp dần (phía Nam), độ cao từ 10m đến 60m so với mặt biển. Với nền địa chất vững chắc và ổn định, địa hình tương đối bằng phẳng, ít bị chia cắt do vắng hẳn các suối sâu, sông rộng, đèo cao [Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bình Dương, 1998, tr. 24], Bình Dương có nhiều thuận lợi trong việc xây dựng hạ

\* Email: haolv@tdmu.edu.vn

tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông. Thêm vào đó, khí hậu của Bình Dương tương đối ôn hòa, ít có thiên tai bất ngờ như bão lũ, động đất... rất phù hợp cho việc quần cư, tạo ra nền tảng xã hội cho việc phát triển đô thị.

Những di chỉ khảo cổ ở lưu vực sông Đồng Nai và Sông Bé cho thấy ngay từ thời kì đồ đá, cư dân Việt đã sinh sống trên địa bàn Bình Dương. Họ được gọi là “người Vườn Dũ”, lấy theo tên di chỉ khảo cổ thuộc hậu kì đá cũ tại xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên. Tại đây, các nhà khảo cổ đã phát hiện những viên cuội thạch anh có niên đại khoảng cuối hậu kì Cánh Tân cách nay khoảng 10.000 năm, được ghè đẽo một mặt, tạo hình dáng công cụ có thể sử dụng trong lao động và sinh hoạt [Ti Văn hóa tỉnh Sông Bé, 1982, tr. 32], bằng chứng của sự hiện diện của lớp dân cư đầu tiên khai phá vùng đất Nam Bộ.

Trong giai đoạn chuyển tiếp giữa hậu kì đồ đá mới và sơ kì đồ đồng (cách nay khoảng 4000 đến 3000 năm), trên địa bàn huyện Tân Uyên, xuất hiện dấu tích cư trú của người tiền sử thời kì này tại hai di chỉ tiền sử lớn và tiêu biểu của Đông Nam Bộ là Gò Đá (Gò Chùa) và Cù Lao Rùa<sup>1</sup>. Đây là những khu cư trú của người tiền sử vào loại lớn nhất của Đông Nam Á lúc bấy giờ. Chủ nhân của những di chỉ này là “cư dân nông nghiệp dùng rìu, cuốc, dao hái, đục, bàn mài bằng đá để làm công cụ, dụng cụ làm ruộng, cuốc rẫy” (Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bình Dương, 1998, tr. 40) với những đặc trưng văn hóa có nhiều nét tương đồng với các di tích Sa Huỳnh (Trung Việt Nam), Đông Sơn (Bắc Việt Nam) và một số di tích khác ở Đông Nam Á. Đặc biệt tại di tích Cù Lao Rùa, ngoài các công cụ bằng đá, đồ gốm, đồ trang sức, còn có dấu vết chứng tỏ sự có mặt của khí cụ như khuôn đúc rìu đồng, lưỡi rìu đồng... chứng tỏ cư dân Việt cổ ở đây đã bước đầu tiếp cận với nền văn minh kim khí.

Cách đây khoảng 3000-2500 năm, vùng đất Bình Dương bắt đầu bước vào giai đoạn cường thịnh của người tiền sử. Dốc Chùa (xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên) là địa điểm có dấu tích của khu lưu trú của người Việt cổ, “có nội hàm vật chất đa dạng và phong phú” (Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bình Dương, 1998, tr. 41). Bên cạnh các hàng vạn hiện vật đồ gốm, còn có dấu vết của xưởng thủ công đúc đồng với số lượng khuôn đúc và di vật đồ đồng (công cụ, trang sức) nhiều nhất Đông Nam Bộ. Vì vậy mà Dốc Chùa được đánh giá là “di tích đặc trưng cho sự phát triển đến đỉnh cao của trung tâm thời đại kim khí ở miền Đông Nam Bộ” (Đào Linh Côn và Nguyễn Duy Tỳ, 1993, tr. 5). Các thế hệ người Dốc Chùa cũng đã có sự giao lưu kinh tế - văn hóa rộng rãi với các vùng bên ngoài, đặc biệt là hoạt động “xuất nhập khẩu”<sup>2</sup> để phục vụ cho nghề thủ công đúc đồng nổi tiếng nhất lúc bấy giờ. Trên cơ sở đó, có thể xem Dốc Chùa là một hình thái đô thị - trạm dịch của

<sup>1</sup> Theo Lê Xuân Diệm, di chỉ Gò Chùa được nhìn nhận là tiêu biểu cho một mốc phát triển trong quá trình hình thành văn hóa thời đại kim khí ở miền Đông Nam Bộ.

<sup>2</sup> Nhiều sản phẩm đồ đồng Dốc Chùa đã được tìm thấy trong các di tích vùng hạ lưu sông Đồng Nai và xa hơn tới tận Phan Thiết - Bình Thuận.

vùng Nam Bộ, song hành phát triển cùng một số đô thị cổ khác trên lãnh thổ Việt Nam lúc bấy giờ.

Tóm lại, vùng đất Bình Dương ngay từ thời nguyên thủy đã có lớp cư dân đầu tiên sinh sống qua ba giai đoạn với đỉnh cao là nền văn hóa đồ đồng. Họ đã quan hệ với nhiều cộng đồng khác và mở rộng cuộc khai phá đến vùng châu thổ sông Cửu Long. Từ khoảng đầu công nguyên, trên cơ sở phát triển kinh tế - xã hội cuối thời kỳ đồng thau và dưới tác động của văn minh Ấn Độ, vùng đất Nam Bộ bước vào thời kỳ hình thành nhà nước, với sự xuất hiện một quốc gia tên gọi là Phù Nam.

Sau hơn năm thế kỷ tồn tại và phát triển, đến thế kỷ VII, Phù Nam suy yếu và tan rã khi bị nước Chân Lạp của người Khmer tấn công. Mặc dù trên danh nghĩa nằm dưới sự quản lý của chính quyền ngoại bang Chân Lạp, nhưng dấu tích của văn hóa Khmer và văn minh Angkor ở vùng Đồng Nai - Gia Định hết sức mờ nhạt. Sau gần 10 thế kỷ thuộc Chân Lạp, vùng đất Nam Bộ gần như còn hoang dã. Đến đầu thế kỷ XVI, triều đình Chân Lạp bị chia rẽ sâu sắc và bước vào thời kỳ suy vong nên hầu như không có điều kiện quan tâm và trên thực tế đã không đủ sức quản lý vùng Thủy Chân Lạp (tương ứng với khu vực Nam Bộ ngày nay). Năm 1623, chúa Nguyễn Phúc Nguyên chính thức yêu cầu triều đình Chân Lạp để cho dân Việt mở rộng địa bàn khai phá trên những vùng đất thừa dân ở Nam Bộ, đồng thời lập một trạm thu thuế ở Prây Kor<sup>3</sup> để quản lý lưu dân. Trong giai đoạn này, nhiều cư dân Việt từ đất Thuận Quảng đã vào miền Nam lập làng sinh sống. Tuy nhiên, số lượng di dân người Việt còn khá ít ỏi và rải rác, chưa tạo đủ điều kiện để hình thành diện mạo kinh tế - xã hội cho vùng đất mới.

Trong thời gian đầu của công cuộc khai khẩn, lưu dân thường theo những cửa biển, con sông để tìm đến vùng đất mới. Cùng với một số khu vực như Mô Xoài, Cù lao Phố, Bến Nghé, địa bàn Bình Dương là một trong những điểm dừng chân đầu tiên của những người đi khẩn hoang, đặc biệt là những khu vực xung quanh Thủ Dầu Một ngày nay do giáp sông Sài Gòn và sông Đồng Nai, khá lí tưởng cho việc định cư.

Năm 1698, thống suất Nguyễn Hữu Cảnh được cử vào Nam kinh lý, lập đơn vị hành chính đầu tiên ở Nam Bộ là phủ Gia Định. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử Nam Bộ. Trước hết, nhà Nguyễn đã chính thức đặt chủ quyền của mình trên vùng đất này, tạo tiền đề cho sự phát triển nhanh chóng của một vùng đất bị lãng quên hơn mười thế kỷ. Sự kiện này cũng mở đầu cho lịch sử hành chính của tỉnh Bình Dương. Trong hai thế kỷ XVII - XVIII, vùng đất Bình Dương gắn với tên gọi có từ thời kỳ đầu khai khẩn là Bình An.

Về cơ bản, Bình Dương ngày nay nằm trên địa bàn tổng Bình An thuộc Phủ Phước Long (1698 - 1808) của dinh Trấn Biên. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu cho biết “Tổng Bình An có địa phận khá lớn, Đông giáp Sông Bé và sông Đồng Nai, Tây giáp sông Sài

<sup>3</sup> Tên gọi theo người Chăm, chỉ khu vực tương ứng Sài Gòn (thành phố Hồ Chí Minh) ngày nay.

Gòn và sông Thị Tính, Nam gồm cả vùng Giồng Ông Tố, Bắc giáp Campuchia. Phần lớn địa bàn Sông Bé nay phủ trên địa phận tổng Bình An đó” (Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bình Dương, 1998, tr. 162). Do là một tổng thuộc vùng gò, rừng của phủ Gia Định nên dân cư của Phước Long thời gian đầu khai khẩn còn khá thưa thớt. Riêng trên địa bàn tương ứng tỉnh Bình Dương hiện nay, theo ước phỏng của Nguyễn Đình Đầu chỉ có khoảng dưới 3000 người sinh sống (Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bình Dương, 1998, tr. 162).

Tuy nhiên, Bình An sau đó nhanh chóng được khai phá, dân cư trở nên đông đúc hơn. Từ sự phát triển nhanh chóng của vùng đất mới, năm 1808, nhà Nguyễn đã nâng huyện lên phủ, nâng tổng lên huyện. Từ đó, Phước Long được nâng lên thành phủ, Bình An cũng được nâng cấp thành huyện Bình An (1808 - 1867) với 119 xã, thôn, phường, ấp, điểm, chia thành hai tổng Bình Chánh<sup>4</sup> (50 xã thôn) và An Thủy<sup>5</sup> (69 xã thôn).

Trong cuộc cải cách hành chính năm 1832 dưới thời Minh Mạng, Nam Kỳ được chia thành sáu tỉnh (đến năm 1834 gọi là Nam Kỳ lục tỉnh), gồm: Biên Hòa, Phiên An (từ 1836 đổi thành Gia Định), Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Theo đó, huyện Bình An nằm trong địa phận của tỉnh Biên Hòa và đến năm 1837, huyện Bình An được chia ra hai huyện: huyện Bình An (mới) và huyện Ngãi An (về sau là đất Thủ Đức, nay thuộc TP Hồ Chí Minh).

Tuy là nơi có lưu dân đến lập nghiệp sớm nhưng do đất đai khó khai khẩn, chủ yếu là rừng rậm, đất đồi bazan chỉ thích hợp với cây công nghiệp dài ngày nên diện tích canh tác của tỉnh Biên Hòa chỉ chiếm 0,31% diện tích canh tác cả nước (Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bình Dương, 1998, tr. 45). Nhưng xét trong phạm vi nội tỉnh, Bình An là huyện có diện tích thực canh lớn nhất, chiếm khoảng 49,46% tổng diện tích. Về đất ở, năm 1836, Bình An chiếm đến 79,26% đất đai toàn tỉnh Biên Hòa (Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bình Dương, 1998, tr. 45). Điều này cho phép đoán định đây là vùng có đông dân cư nhất tỉnh Biên Hòa. Từ trung tâm huyện Bình An là vùng Thủ Dầu Một, những làng xóm mới được khai lập và ngày càng đông đúc như Phú Cường, Lái Thiêu, Phú Lợi hay vùng Tân Khánh, Tân Uyên...

Ngoài sản xuất nông nghiệp, đã xuất hiện các ngành nghề thủ công, cùng với đó hoạt động lập chợ buôn bán cũng diễn ra tấp nập, đặc biệt là ở trung tâm của huyện Bình An, nơi có chợ Phú Cường<sup>6</sup> nổi tiếng. Đại Nam nhất thống chí mô tả “Chợ Phú Cường ở thôn Phú Cường, huyện Bình An, tục gọi chợ Dầu Một, ở bên cạnh huyện lỵ, xe thuyền tấp nập” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 80).

<sup>4</sup> Nay là địa bàn tỉnh Bình Dương và một phần của tỉnh Bình Phước.

<sup>5</sup> Nay là địa bàn quận Thủ Đức thuộc TP Hồ Chí Minh.

<sup>6</sup> Năm 1889, chợ Phú Cường được đổi tên thành chợ Thủ Dầu Một.

## 2. Sự phát triển của đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương thời kì Pháp thuộc (1867 - 1945)

Từ năm 1867, sau khi chiếm Nam Kỳ lục tỉnh, thực dân Pháp thay đổi tên gọi các đơn vị hành chính dưới tỉnh, theo đó huyện Bình An được đổi thành hạt (Inspection hay Arrondissement) Bình An (1867 - 1869), là một trong 27 địa hạt hành chính lúc bấy giờ. Đây là cột mốc đánh dấu việc đất Bình An tách khỏi địa phận tỉnh Biên Hòa. Năm 1869, hạt Bình An được đổi tên thành hạt Thủ Dầu Một. Địa phận của Thủ Dầu Một cũng được mở rộng khi nhận quản lí tổng Bình Thanh Thượng của huyện Bình Long<sup>7</sup>.

Đầu năm 1876, thực dân Pháp lại chia Nam Kỳ thành 4 khu vực hành chính và 19 tiểu khu hành chính hay hạt tham biện và 2 thành phố là Sài Gòn và Chợ Lớn. Thủ Dầu Một là một trong 19 tiểu khu đó, thuộc khu vực hành chính Sài Gòn. Li sở tiểu khu hành chính Thủ Dầu Một đặt ở thôn Phú Cường; trong tiểu khu có 4 đồn binh: Thủ Dầu Một, Bến Súc, Thị Tính, Chơn Thành và có 4 chợ quan trọng: chợ Thủ Dầu Một, chợ Mới, chợ Lái Thiêu, chợ Búng (Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bình Dương, 1998, tr. 209).

Năm 1889, hạt Thủ Dầu Một được đổi thành tỉnh Thủ Dầu Một<sup>8</sup>, một trong hai mươi tỉnh của Nam Kỳ, li sở đặt tại Thủ Dầu Một (thôn Phú Cường). Toàn Tỉnh có 12 tổng và ranh giới này gần như không có thay đổi cho đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Nếu như năm 1910, diện tích Thủ Dầu Một khoảng 250.000 ha, dân số 108.631 người cư trú (Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương, 2007, tr. 5) trên 12 tổng 127 làng xã (có 6 tổng đa số là người dân tộc). Đến năm 1915, tỉnh Thủ Dầu Một có 112 làng (47 làng người dân tộc) với dân số 110.000 người. Các trung tâm hành chính cư dân quan trọng là Thủ Dầu Một, Lái Thiêu, Thị Tính, Bến Cát, Bến Súc...

Về kinh tế, bên cạnh nông nghiệp và hoa màu, có sự xuất hiện của các loại cây trồng mới đặc biệt là cây cao su, nguồn lợi chính tạo nên sự thịnh vượng của tỉnh. Diện tích cao su của Thủ Dầu Một ngày càng tăng. Năm 1910, tỉnh có 550 ha cao su, xếp thứ ba Nam Kỳ về diện tích cao su (sau Biên Hòa và Gia Định) thì đến năm 1920, diện tích cao su của Thủ Dầu Một đã vươn lên đứng đầu với 13.399 ha. Năm 1929, diện tích cao su của tỉnh đã là 35.000 ha (Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, 2010, tr. 93). Ngoài cao su, cà phê và các loại cây ăn trái cũng được chú trọng phát triển.

Với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, thủ công nghiệp của tỉnh tương đối thịnh đạt với nhiều ngành nghề phong phú. Charles Robequain ghi nhận “Thủ Dầu Một thì kiêu hãnh với lợi thế tốt cho thợ làm đồ gỗ; cũng có nghề luyện kim tái chế bằng sắt vụn, cũ: nạo lưỡi mã tấu và lưỡi hái, lưỡi cày. Lái Thiêu và Biên Hòa là những trung tâm lớn về nghề gốm” (Charles, 1939, tr. 276). Theo *Địa chí Thủ Dầu Một năm 1910*, toàn tỉnh

<sup>7</sup> Tức Dương Hòa Hạ trước đây và về sau là huyện Dầu Tiếng.

<sup>8</sup> Tỉnh Thủ Dầu Một về cơ bản bao gồm cả Bình Dương và Bình Phước hiện nay. Trong phần này, tác giả chủ yếu đề cập đến sự phát triển kinh tế - xã hội và hạ tầng đô thị trên phần đất thuộc địa bàn tỉnh Bình Dương ngày nay.

có 40 lò gốm, tập trung ở khu vực Lái Thiêu<sup>9</sup>, Búng, Tân Phước Khánh và Thủ Dầu Một. Ngoài ra, còn có một số cơ sở sản xuất khác như lò đường, lò gạch, lò vôi... cung cấp sản phẩm tại chỗ trong vùng và xuất đi một số địa phương khác. Ngành xay xát gạo cũng thịnh hành. Đến năm 1927, Thủ Dầu Một đã có hơn 13 nhà máy xay xát lúa, lấy nguồn nguyên liệu từ các tỉnh miền Tây. Các xưởng đóng đồ gỗ quý lớn ở Lái Thiêu phát triển thịnh vượng, quy mô lớn, không còn tình trạng “vất vưởng, khiêm khuyết về vốn” (Cochin China, 1927, tr. 75).

Kinh tế thương mại có bước tiến rõ rệt, đáp ứng nhu cầu mua bán trao đổi hàng hóa của nhân dân. Hoạt động của các chợ ngày càng phong phú, sôi động. Ngoài chợ tỉnh Thủ Dầu Một, còn có chợ Búng, chợ Cây Me (Thuận An)... Đặc biệt, chợ Lái Thiêu trở thành một điểm thương mại tấp nập, nhiều ghe tàu ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ đưa gạo, cá đến bán rồi chờ lu, hũ, tô chén, bàn, ghế về (Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, 2010, tr. 92). Giao thương tấp nập đã biến những khu vực này thành các thị tứ nhộn nhịp, trù phú.

Để phục vụ cho nhu cầu cai trị và khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đã tu bổ, mở rộng nhiều tuyến đường. Thủ Dầu Một có hệ thống giao thông được đánh giá là “đáng ngưỡng mộ”, với 210km đường bộ (190km đường rộng 4m và 20km đường rộng 3m) (Charles, 1939, tr. 7). Quan trọng nhất là tuyến đường bộ Thuộc địa số 2 nối Thủ Dầu Một với Sài Gòn dài 28km, đi qua các đô thị buôn bán sầm uất lúc bấy giờ là Búng và Lái Thiêu. Bên cạnh đó, người Pháp còn mở một “con đường tuyệt diệu” nối Thủ Dầu Một với Biên Hòa cùng một chuyến xe đò phục vụ cho việc vận chuyển hành khách (Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương, 2007, tr. 7). Ngoài ra, còn có tuyến đường đi từ Lái Thiêu tới Biên Hòa ngang qua Tân Uyên.

Giao thông đường thủy cũng bước đầu phát triển, kết hợp với đường bộ tạo thành tuyến đường hỗn hợp nối Thủ Dầu Một với các trung tâm kinh tế - chính trị quan trọng của Nam Kỳ. Có thể đi từ Sài Gòn đến Thủ Dầu Một bằng một sa-lúp “khá tiện nghi” của chủ tàu người Hoa tên Yen Seng (Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương, 2007, tr. 7); mỗi ngày một chuyến đi xuất phát từ Thủ Dầu Một lúc 7 giờ sáng đến Sài Gòn lúc 10 giờ, buổi chiều xuất phát từ Sài Gòn lúc 15 giờ 30 phút về đến Thủ Dầu Một lúc 16 giờ 30 phút. Vào đầu thế kỷ XX, còn có tuyến giao thông vận tải đường thủy do Fules Rueff làm chủ tàu chuyên chở các mặt hàng nông sản giao thương với Thủ Dầu Một.

Người Pháp cũng xây dựng các tuyến đường xe lửa để khai thác thuộc địa. Cuối thế kỷ XIX, đã có tuyến đường sắt nối Sài Gòn với Thủ Dầu Một, mỗi ngày một chuyến đi về (Paulus, 1885, tr. 447), khởi hành từ Sài Gòn từ 6 giờ sáng, đến Thủ Dầu Một lúc 9 giờ sáng, buổi chiều khởi hành từ Thủ Dầu Một lúc 15 giờ 30 phút, về đến Sài Gòn lúc 19 giờ tối. Năm 1933, một đoạn đường xe lửa từ Lộc Ninh đi Bến Đồng Sổ dài 69km do Công ti Xe Điện Bến Cát - Kratie đầu tư được khánh thành và nối vào hệ thống hỏa xa Đông

<sup>9</sup> Trung tâm của gốm đất Thủ lúc bấy giờ với thương hiệu “đồ gốm Cây Mai”.

Dương thành tuyến đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh vào năm 1937. Tuyến đường sắt này khởi hành từ ga Sài Gòn, đi qua địa bàn Lái Thiêu, Thủ Dầu Một đến Hớn Quản, Lộc Ninh và kéo dài tới biên giới Campuchia, chiều dài tổng cộng 141km. Bên cạnh vận chuyển hành khách giữa các tỉnh, mục đích chủ yếu của tuyến đường sắt này là đưa phu cao su và những người nghèo khổ từ miền Bắc đến làm việc ở các đồn điền của khu vực Hớn Quản, Phú Riềng, Lộc Ninh và chở cao su từ Mimot (Campuchia) ngược về Sài Gòn (Tư Minh Tâm, 2014, tr. 1).

Để góp phần ổn định an sinh xã hội, duy trì chính quyền cai trị của thực dân, một số công trình đô thị như kho bạc (Thủ Dầu Một), bưu điện (Thủ Dầu Một và Lái Thiêu) bưu điện, trạm thú y, khách sạn, nhà hàng, quán ăn<sup>10</sup>... cũng lần lượt được xây dựng ở Thủ Dầu Một, Lái Thiêu, Bến Cát, qua đó góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Các cơ sở y tế cũng được lập ra gồm trạm y tế tỉnh (bệnh viện bản xứ tỉnh ở Thủ Dầu Một), các trạm xá (Lái Thiêu, Bến Cát, Bến Súc) và nhà hộ sinh. Ở Thủ Dầu Một còn có một đường đường miễn phí do các nữ tu quản lí (Indochine, 1908, tr. 119). Ngoài ra, còn có một bệnh viện tiếp nhận bệnh nhân trong trường hợp khẩn cấp, nhất là người bệnh nan y và cho người già cả. Những cơ sở giáo dục của người Pháp như trường tiểu học, trường dạy nghề<sup>11</sup>, trường canh nông cũng được mở ra để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho bộ máy cai trị thực dân.

Hệ thống hạ tầng kĩ thuật cơ bản cũng đã được hình thành trong thời gian này. Đầu thế kỉ XX, người Pháp cho xây nhà máy nước ở Thủ Dầu Một. Nguồn nước được lấy từ thôn Bung Cải về nhà máy, được đưa lên một đài nước được xây dựng kiên cố bằng xi măng trên đồi cao. Nước được cung cấp cho người dân qua 23 chi nhánh (phông-tên) cấp nước cho cả thôn Phú Cường. Đến năm 1942, người Pháp đã tiến hành xây dựng nhiều nhà máy nước ở Lái Thiêu với công suất 30m<sup>3</sup>/ngày (S.I.L.I, 1942, tr. 98). Hệ thống cung cấp điện đã được đưa vào sử dụng trong sản xuất và sinh hoạt. Từ đầu thế kỉ XX, Công ti điện và nước Đông Dương độc quyền phân phối điện, nước tại Nam Kỳ với nhà máy lớn đặt tại Chợ Quán công suất 30.500kw, cung cấp năng lượng cho Chợ Lớn, Sài Gòn và các vùng lân cận như Thủ Đức, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Lái Thiêu (Lê Huỳnh Hoa và Phan Văn Hoàng, 2009, tr. 146). Đến giữa thế kỉ XX, ở các tỉnh Gia Định, Biên Hòa và Thủ Dầu Một đã có 80km đường dây cao thế (Premier Rapport de la Sous, 1948, tr. 51). Liên lạc vô tuyến cũng được đưa vào sử dụng. Theo yêu cầu của nghiệp đoàn chủ đồn điền cao su, mạng điện thoại Sài Gòn - Thủ Dầu Một - Bến Cát được thiết lập từ những năm đầu thập

<sup>10</sup> Nhà hàng “Maison de Passager” và quán ăn “An Goujon qui Thet” ở Thủ Dầu Một rất nổi tiếng ở Đông Nam Kỳ lúc bấy giờ.

<sup>11</sup> Trường Mĩ nghệ bản xứ Bình Dương (École d'art indigène de Thu Dau Mot) là tiền thân của trường Trung cấp Mỹ thuật Bình Dương hiện nay, được thành lập vào năm 1901 do người Pháp quản lí, dạy làm đồ gỗ, sơn mài, chạm khắc trên gỗ.

niên 1930 phục vụ cho nhu cầu liên lạc của chính quyền thực dân (L'émigration et l'immigration ouvrière en Indochine, 1931, tr. 26).

Cảnh quan đô thị bước đầu đã được định hình, tuy chưa thể so sánh với những chốn “đô hội” như Sài Gòn hay Chợ Lớn nhưng Thủ Dầu Một đã mang dáng dấp của một đô thị cảng “trên bến, dưới thuyền” tấp nập, phồn hưng. Ngay từ giữa thế kỉ XIX, đại úy người Pháp Grammont khi đến Thủ Dầu Một đã mô tả: “Xuôi về phía Nam, ven đường là thị trấn Phú Cường với những mái ngói chìm trong những tán cây xanh, trên bến là những thuyền buồm sặc sỡ. Ngôi chợ ở khúc đường đầu tiên chiếm vị trí làm nền cho bức tranh. Ở bên phải và bên trái là những bụi cây nhỏ và cây cau non. Dường như muốn ép lấy bến cảng. Những cây thân trần và rất cao, tạo thành vành đai của cảng. Dưới chân chúng, một cây đa hơn trăm tuổi đứng hùng vĩ như hình ảnh kẻ vượn tay che chở, bảo vệ vùng đất này” (Grammont, 1863). Những hình ảnh đẹp này đã khiến Thủ Dầu Một được người Pháp đánh giá là “công viên của Nam Kỳ”; “một trong những vùng đẹp nhất và an bình nhất của vùng Đông Nam Bộ” (Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương, 2007, tr. 6). Vì vậy, bên cạnh vai trò là trung tâm kinh tế - hành chính của Tỉnh, Thủ Dầu Một còn là địa điểm du lịch sinh thái hấp dẫn, thu hút “Người Sài Gòn đến đây để săn bắn, ăn tối và trải qua đêm trên bờ sông Sài Gòn thật mát mẻ, hoặc hít thở không khí đồng quê một vài ngày” (Indochine, 1908, tr. 8).

Sau khi quân Pháp tái xâm lược Nam Bộ, địa giới tỉnh Thủ Dầu Một lại có nhiều thay đổi. Chẳng hạn năm 1951, Pháp tách quận Bà Rá (của Biên Hòa) đổi thành quận Sông Bé và sáp nhập vào tỉnh Thủ Dầu Một; đến năm 1953, lại chia quận Sông Bé thành các quận Sông Bé, Bù Đốp... Năm 1953, Thủ Dầu Một có 7 huyện, thị: Thủ Dầu Một, Bến Cát, Dầu Tiếng, Lái Thiêu, Sông Bé và Bù Đốp. Thủ Dầu Một vẫn là tỉnh lỵ với dân số khoảng 25.000 người. Diện tích Thủ Dầu Một từ 2500km<sup>2</sup> (năm 1910) đã tăng lên 4723km<sup>2</sup> nhờ tiếp nhận thêm các vùng đất rộng lớn ở phía Bắc.

### 3. Kết luận

Tuy không phải là “thủ phủ” kinh tế - xã hội của vùng Nam Bộ nhưng Bình Dương qua hơn ba thế kỉ hình thành và phát triển đã mang trong mình “gen” đô thị (Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bình Dương, 1998, tr. 11). Điều này được lí giải với những lí do sau đây:

Thứ nhất, Bình Dương nằm gần và là trạm trung chuyển giữa các đô thị phát triển vào loại bậc nhất trong lịch sử phát triển của Nam Bộ qua các thời kì như Cù Lao Phố, Sài Gòn, Chợ Lớn, Biên Hòa. Do vậy, không khí đô thị lúc nào cũng hiện hữu trên vùng đất này.

Thứ hai, kinh tế chủ yếu Bình Dương là nông nghiệp nhưng không phải là nông nghiệp thuần lúa và cây lương thực. Về cơ bản, trên địa bàn tỉnh Bình Dương không nơi nào có “ruộng cò bay thẳng cánh” mà chủ yếu là những khu đất nhỏ thích hợp với các loại cây công nghiệp và cây ăn trái. Vì vậy mà trong xã hội Bình Dương cũng có rất ít địa chủ với quan hệ địa chủ - tá điền mà chủ yếu là quan hệ kinh tế gia đình với hình thức thuê



mướn trả công theo thời vụ. Mặt khác, sinh hoạt kinh tế của Tỉnh một thời gian dài được biểu trưng bằng thủ công nghiệp chứ không phải nông nghiệp (Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bình Dương, 1998, tr. 9). Đất Thủ trước đây đã nổi tiếng với các ngành nghề thủ công như hầm gạch ngói, đồ gốm, chế biến gỗ... Trên cơ sở đó, từ các vua Nguyễn cho đến thời kì chính quyền thực dân Pháp đã định hướng quy hoạch Thủ Dầu Một nói riêng và Bình Dương nói chung theo hướng đô thị: “Thủ” vừa là thị tứ, vừa là đồn binh canh giữ an ninh (Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bình Dương, 1998, tr. 11).

Thứ ba, những yếu tố của kinh tế công nghiệp đã sớm xuất hiện ở Bình Dương. Vùng phía Bắc, có hệ thống đồn điền cao su dày đặc dung trú lực lượng công nhân đông đảo. Ở khu vực phía Nam, từ đầu thế kỉ XX, người Pháp thành lập nhà máy xe lực Dĩ An, một xí nghiệp công nghiệp quan trọng của chính quyền thực dân lúc bấy giờ, đánh dấu sự xuất hiện của yếu tố sản xuất công nghiệp trong nền kinh tế Bình Dương, đồng thời là tiền đề tạo ra chuyển biến về cơ sở hạ tầng giao thông cho việc phát triển đô thị.

Cùng với lịch sử khai khẩn vùng đất Nam Bộ, về cơ bản đô thị Bình Dương phát triển theo hướng lan tỏa từ vùng lõi Thủ Dầu Một mở dần ra các vùng lân cận, đặc biệt là khu vực phía Nam, nơi tiếp giáp với Sài Gòn và Đồng Nai. Tuy quy mô và chức năng của đô thị Bình Dương chỉ dừng lại ở mức độ vùng nhưng ảnh hưởng của các đô thị Bình Dương không bị giới hạn ở phạm vi nội thị và phụ cận mà mở rộng ra mức độ liên tỉnh. Đô thị lõi Thủ Dầu Một từ lâu đã mang tính chất của một cảng thị, giữ vai trò là tiếp điểm giữa các trung tâm kinh tế - xã hội lớn của Đông Nam Bộ qua các thời kì.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bouinain, A. Paulus. (1885). *Indochine française contemporaine - Cochinchine*, Challamel Ainé, Paris.
- Cochin China. (1927). *Rapports au conseil colonial*. Sài Gòn: Impr. Nouvelle A. Portail.
- Đào Linh Côn, Nguyễn Duy Tỳ. (1993). *Địa điểm khảo cổ học Đốc Chùa*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Trần Bạch Đằng (Chủ biên). (1996). *Địa chí Sông Bé*. Sông Bé: NXB Tổng hợp.
- Grammont, L. D. (1863). *Onze Mois de Sous: Préfecture en Basse*. Paris: Cochinchine Challamel Ainé.
- Lê Huỳnh Hoa, Phan Văn Hoàng. (2009). *Yếu tố mới trong sự phát triển hạ tầng kinh tế - kĩ thuật ở Nam Kỳ dưới tác động của chính sách của Pháp*. Hội thảo Một số vấn đề Lịch sử vùng đất Nam Bộ thời kì cận đại. Hà Nội: NXB Thế giới.
- Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương. (2007). *Thủ Dầu Một xưa qua địa chí 1910 và bưu ảnh*. Bình Dương.
- Indochine. (1908). *Situation de l'Indochine de 1902 à 1907, Tome II*. Sài Gòn: Imp. commerciale Marcellin Rey.

- L'émigration et l'immigration ouvrière en Indochine. (1931). *Section des services d'intérêt social, Inspection générale du travail de l'Indochine*. Imp d'Extrême-Orient.
- Premier Rapport de la Sous. (1948). *Commission de Modernisation de l'Indochine*, Paris: Imp. Le Moil & Pascaly.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2006). *Đại Nam nhất thống chí*, 5. Huế: NXB Thuận Hóa.
- Robequain, Charles. 1939. *L'évolution économique de l'Indochine française*, Paris: Paul Hartmann.
- S.I.L.I. 1942. *Révolution nationale en Indochine*. Sài Gòn.
- Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bình Dương. (1998). *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Thủ Dầu Một - Bình Dương 300 năm hình thành và phát triển*. Bình Dương.
- Từ Minh Tâm. (10/10/2014). *Tìm dấu vết đường xe lửa đi ngang qua Bình Dương*. Khai thác từ <http://sugia.vn>
- Ti Văn hóa tỉnh Sông Bé. (1982). *Khảo cổ Sông Bé*. Sông Bé.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. (2010). *Địa chí Bình Dương*, 2. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.